féi zào

肥皂

Noun · soap

Example Sentences

wǒ yòng féi zào xǐ shǒu
我 用 肥皂 洗 手 。

I wash my hands with soap.

nǐ què dìng zhè kuài féi zào néng yǒu xiào qù chú yóu zì ma
你 确 定 这 块 肥皂 能 有 效 去 除 油 渍 吗？

Are you sure this bar of soap can effectively remove grease stains?

mā mā zài chāo shì mǎi le yī hé féi zào
妈妈 在 超 市 买 了 一 盒 肥皂 。

Mom bought a box of soap at the supermarket.

Trace each character, then write the word on your own.

肥 肥 肥 肥 肥 肥 肥 肥 肥 肥 肥

皂 皂 皂 白 白 白 皂 皂 皂 皂